TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DUY XUYÊN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25/7/2019
V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYÊN, TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán-chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Tám.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hứa Thị Hoàng và bà Trần Thị Thúy Nga.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Võ Thị Thanh Bình – Thư ký Toà án nhân dân huyện Duy Xuyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Xuyên tham gia phiên tòa***: Ông Lê Kim Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duy Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2019 về: *"Chia tài sản sau khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978. Có mặt
Địa chỉ: Thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977. Có mặt
Địa chỉ: Thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Duy Xuyên. Do ông Lê Văn T1, Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên đại diện theo ủy quyền, có mặt.

Văn bản ủy quyền số 45/NHNoDX-UQ ngày 26 tháng 6 năm 2019
Địa chỉ: Khối phố Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966, có mặt

Địa chỉ: thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Trần H, sinh năm 1947, vắng mặt

Địa chỉ: thôn LY, xã ĐM, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Trần Đình C, sinh năm 1973, vắng mặt

Địa chỉ: tổ 7, ấp MH1, xã TC, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Đ đã ly hôn theo quyết định số 234/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2018. Theo quyết định thì về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Tuy nhiên từ khi ly hôn đến nay ông bà vẫn không thỏa thuận được việc phân chia. Bà T yêu cầu phân chia tài sản chung và nghĩa vụ chung.

Về tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 875, tờ bản đồ số 02, diện tích 186m2 tại thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- 01 thửa đất số 949, tờ bản đồ số 02, diện tích 176m2 tại thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- 01 thửa đất số 950, tờ bản đồ số 02, diện tích 174m2 gắn liền với nhà kho tại thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- 01 xe tải BKS 92K 5837 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên đăng ký.

- 01 xe Air Blade BKS 92F1 16408 do bà Trần Thị T đứng tên đăng ký.

- 01 hợp đồng bảo hiểm Bảo Việt Quảng Nam trị giá 60.000.000đ.

Về nghĩa vụ chung: trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Đ có các khoản nợ sau:

- Nợ ông Trần Đình C số tiền 30.000.000đ.

- Nợ ông Trần H số tiền 55.000.000đ.

- Nợ bà Nguyễn Thị B 01 cây vàng.

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên số tiền 240.000.000đ. Ngày 18/4/2018, bà đã trả được số tiền 22.000.000đ nợ gốc nên hiện tại còn nợ lại 218.000.000đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh.

- Nợ bà Nguyễn Thị H ở Vũng Tàu là chị ruột ông Đ 1,2 cây vàng.

Bà T có nguyện vọng nhận 2 thửa đất 949, 950, 01 chiếc xe mô tô, chịu trách nhiệm trả nợ cho ông H, ông C, trả cho Ngân hàng số tiền 118.000.000đ; Giao cho ông Đ nhận ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 875, 01 chiếc xe tải và 01 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, trả nợ cho bà B và bà H, trả cho Ngân hàng 100.000.000đ.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu ngày 21/6/2019 và tại phiên tòa, bà T và ông Đ đã thỏa thuận giải quyết một số tài sản và không yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe ô tô tải biển số 92K-5837, và chiếc xe máy nhãn hiệu Airblade biển số 92F1-164.08, hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và không yêu cầu giải quyết khoản nợ của bà Nguyễn Thị H.

Tại văn bản trả lời ý kiến lập ngày 9/4/2019 và qua hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà T về những tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân và đơn rút yêu cầu đã lập ngày 21/6/2019 cũng như tại phiên tòa, đồng thời ông rút yêu cầu chia tài sản là số đốt trị giá 100.000.000đ.

Ông có nguyện vọng nhận 2 thửa đất 949, 950, trả cho Ngân hàng số tiền 100.000.000đ; Giao cho bà T nhận ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 875, trả cho Ngân hàng 118.000.000đ. Đồng thời ông bà phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị B. Đối với nhà kho trên thửa đất 950, sau khi ly hôn ông đã sửa chữa, cải tạo để làm nơi ở tạm thời với số tiền 20.000.000đ nên đề nghị trừ vào tài sản chung.

Đối với số nợ bà T khai của ông Trần H và ông Trần Đình C ông không mượn nên ông không có nghĩa vụ trả.

Tại văn bản ngày 30/5/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên và quá trình giải quyết vụ án, Đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn T1 trình bày:

Vào ngày 15/01/2018 ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T có vay của Ngân hàng số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) để làm ăn. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15/9/2019. Đến ngày 30/5/2019, dư nợ của ông bà là nợ gốc 218.000.000đ, nợ lãi là 752.248đ. Khi vay ông bà có thế chấp 3 tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất 186m^2 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4 tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, đã được UBND huyện Duy Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 799026 ngày 24/12/2015.

+ Quyền sử dụng đất 176m^2 tại thửa đất số 949, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE549340 ngày 17/5/2017.

+ Quyền sử dụng đất 174m^2 tại thửa đất sô 950, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE549339 ngày 17/5/2017.

Ngân hàng yêu cầu ông Đ và bà T cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ trên.

Tại văn bản trả lời ý kiến lập ngày 25/4/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vào tháng 3 năm 2017, bà có gửi cho bà T một cây vàng SJC. Đến nay, bà nhiều lần yêu cầu nhưng bà T không trả. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà 01 cây vàng SJC.

Tại văn bản trả lời ý kiến lập ngày 20/6/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình C trình bày:

Vào tháng 11/2004, ông có cho vợ chồng Nguyễn Văn Đ và Trần Thị T mượn số tiền 30.000.000đ để mua đất. Hiện nay ông yêu cầu ông Đ và bà T phải có nghĩa vụ trả nợ trên cho ông.

Tại văn bản trả lời ý kiến lập ngày 17/6/2019, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần H trình bày:

Ông là cha đẻ của bà T. Từ khi bà T có chồng là ông Nguyễn Văn Đ, ông đã nhiều lần cho mượn tiền để vợ chồng làm ăn đến nay vẫn chưa trả cho ông. Cụ thể như sau: năm 2002 mượn 3 chỉ vàng để mua xe Dream, năm 2007 mượn 4 chỉ vàng, năm 2010 mượn 10.000.000đ để mua xi măng làm nhà, năm 2013 ông có bán cho ông bà một con bò trị giá 12.000.000đ nhưng chưa trả tiền. Vào năm 2010, khi ông bà làm nhà có nhờ ông vay giúp 60.000.000đ. Từ khi vay đến khi trả xong nợ gốc, ông đã trả tiền lãi cho Ngân hàng là 8.000.000đ đến nay ông bà vẫn chưa trả cho ông H. Tổng số tiền và vàng ông bà mượn của ông hiện nay ông tính thành tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

*Kết quả thẩm định ngày 25/4/2019:

- Thửa đất số 875, tờ bản đồ số 01, có diện tích 186m^2, tại thôn CS, xã DT: trên thửa đất tồn tại một ngôi nhà xây cấp 4, có gác lửng, diện tích xây dựng 89,9m^2.

- Thửa đất 176m^2 tại thửa đất sô 949, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên là một thửa đất trống.

- Thửa đất 174m^2 tại thửa đất sô 950, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, trên thửa đất có xây dựng một nhà kho chứa vật liệu xây dựng và hiện tại ông Đ đã cải thiện để làm nơi ở tạm thời.

*Kết quả định giá ngày 25/4/2019:

- Giá trị ngôi nhà và các công trình xây dựng trên thửa đất số 875 là 323.829.000đ (Ba trăm hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín ngàn đồng).

- Giá trị nhà kho trên thửa đất 950 là 95.297.000đ (Chín mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng)

* Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T thống nhất thỏa thuận giá đất theo thị trường tại địa phương là 2.000.000đ/m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Xuyên tham gia phiên tòa phát biểu:

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân huyện Duy Xuyên thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử thực hiện các hoạt động tố tụng tại phiên tòa đúng quy định. Người tham gia tố tụng được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Đương sự chấp hành theo đúng trình tự thủ tục để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- *Về nội dung*:

Về tài sản chung: sau khi ly hôn bà T nuôi 2 con và đang sử dụng ngôi nhà nên đề nghị giao ngôi nhà trên thửa đất số 875 cho bà T. Ông Đ ở nhà kho, diện tích nhỏ hẹp nên giao cho ông Đ quản lý sử dụng 02 thửa đất và nhà kho vật liệu xây dựng.

Về nghĩa vụ chung: Ngoài khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên và bà Nguyễn Thị B được ông bà thừa nhận thì ông Đ không thừa nhận có nợ của ông C và ông H. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải tại trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án ông Đ thừa nhận có các khoản nợ, ngoài ra ông không chứng minh được là đã trả nợ nên đây là nợ chung. Buộc ông bà có nghĩa vụ trả nợ cho ông H và ông C. Bà T nhận trả cho ông H, ông C và Ngân hàng 118.000.000đ nên giao cho ông Đ trả cho Ngân hàng 100.000.000đ và 01 cây vàng của bà Nguyễn Thi B. Ông Đ nhận tài sản nhiều hơn và trả nợ ít hơn nên ông Đ phải trả tiền chênh lệch cho bà T với khoản tiền hợp lý.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện và bản tự khai, Văn bản trả lời ý kiến của ông Đ, Ngân hàng NN và PTNT huyện Duy Xuyên, văn bản trả lời ý kiến của bà B, ông H, ông C.

- Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 234/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2018.

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng tín dụng

- Biên bản thẩm định, biên bản định giá.

- Biên bản hòa giải tại trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án.

Những nội dung thống nhất:

Ông Đ và bà T thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm có 01 ngôi nhà xây trên diện tích đất 186m^2 tại thửa 875, 01 nhà kho chứa vật liệu xây dựng trên thửa đất 176m^2 tại thửa số 950, và 01 thửa đất 174m^2 tại thửa số 949.

Đồng thời có nợ Ngân hàng NN và PTNT huyện Duy Xuyên, nợ bà Nguyễn Thị B.

Những nội dung không thống nhất:

Ông Đ không đồng ý số nợ của ông Trần Đình C và ông Trần H.

Ông Đ và bà T đều có nguyện vọng nhận 02 thửa đất và không có nguyện vọng nhận nhà ở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Duy Xuyên nhận định:

[1] *Căn cứ chấp nhận, không chấp nhận yêu cầu:*

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T kết hôn kết hôn năm 1999. Ngày 08/11/2018, ông Đ và bà T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 234/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân huyện Duy Xuyên. Theo quyết định, ông bà không yêu cầu giải quyết về tài sản. Quá trình chung sống ông bà tạo lập được một khối tài sản chung gồm: một ngôi nhà xây cấp 4, có gác lửng, diện tích xây dựng 89,9m2 trên thửa đất số 875, tờ bản đồ số 01, có diện tích 186m^2, tại thôn CS, xã DT trị giá 695.829.000đ. 01 thửa đất 176m^2 tại thửa đất số 949, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên trị giá 352.000.000đ và một nhà kho xây dựng trên thửa đất 174m^2 tại thửa số 950, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên trị giá 443.297.000đ. Cả ba thửa đất đều đã được UBND huyện Duy Xuyên và Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T.

Đồng thời ông bà có nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên số tiền nợ gốc là 218.000.000đ (Hai trăm mười tám triệu đồng) và tiền

lãi phát sinh, nợ bà Nguyễn Thị B 01 cây vàng SJC, nợ ông Trần H số tiền 55.000.000đ, nợ ông Trần Đình C 30.000.000đ.

Xét yêu cầu của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Đ về việc nhận 02 thửa đất và giao ngôi nhà cho người còn lại thì thấy:

Thửa đất số 875 có một ngôi nhà gắn liền với đất có nguồn gốc là được cha mẹ ông Đ tặng cho ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Hiện tại, ngôi nhà nằm kế cận với gia đình nhà ông Đ và mâu thuẫn giữa ông và bà T vẫn thường xuyên diễn ra, 02 con của ông bà là con gái, trong độ tuổi trưởng thành nên việc tiếp tục ở lại ngôi nhà sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con. Tại phiên tòa, bà T đảm bảo việc nuôi dạy tốt 2 con sau khi ly hôn và chia tài sản chung. Nên giao 02 thửa đất cho bà T, giao ngôi nhà gắn liền với đất cho ông Đ là phù hợp.

Bà T được nhận tài sản có tổng giá trị là 795.297.000đ (Trong đó giá trị tài sản chung là 775.297.000đ + tài sản riêng của ông Đ là 20.000.000đ), ông Đ được nhận tài sản có giá trị 695.829.000đ, giá trị tài sản bà T nhận cao hơn giá trị tài sản ông Đ được nhận là 79.468.000đ nên bà phải trả phần chênh lệch tài sản cho ông Đ là 39.734.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn đồng) + 20.000.000đ của ông Đ. Tổng cộng bà T phải trả cho ông Đ là 59.734.000đ (Năm mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

[2] Về nghĩa vụ chung:

2.1 Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên số tiền nợ gốc là 218.000.000đ và lãi phát sinh. Ông bà thừa nhận và phân chia nghĩa vụ trả nợ là bà T chịu trách nhiệm trả 118.000.000đ, ông Đ trả 100.000.000đ. Việc phân chia này hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức và phù hợp ý kiến của đại diện Ngân hàng nên chấp nhận. Do đó cần tuyên nghĩa vụ trả nợ của ông bà về nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng vay số 07/DTri/HĐTD ngày 15/01/2018 với Ngân hàng.

2.2 Xét yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B về việc buộc bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà thì thấy: ông Đ và bà T đều thừa nhận có nợ bà 01 cây vàng nên đây là nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân nên ông bà phải có nghĩa vụ trả cho bà B. Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc cá nhân bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà.

2.3 Xét yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình C và ông Trần H thì thấy:

Các khoản nợ của ông C và ông H phát sinh trong quá trình làm ăn khi ông Đ và bà T còn chung sống. Ông Đ không thừa nhận còn nợ ông H và ông C vì ông nghĩ bà T đã trả xong các khoản nợ trên. Qua đối chất và tại phiên tòa, ông không chứng minh được đã trả nợ cho ông H, ông C. Đồng thời tại văn bản trình bày của ông Đ và

biên bản hòa giải không thành ngày 19/3/2019 tại Trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án thì ông Đ thừa nhận ông bà có nợ của ông H và ông C như lời khai của bà T. Từ những phân tích trên có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T có nợ ông Trần Đình C 30.000.000đ và nợ ông Trần H 55.000.000đ nên ông bà phải có nghĩa vụ trả cho ông H và ông C.

2.4 Bà T có nguyện vọng trả nợ cho ông Trần Đình C và ông Trần H nên giao cho bà T có nghĩa vụ trả nợ cho ông C và ông H với số tiền tổng cộng là 85.000.000đ, giao ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà B 01 cây vàng (tương đương với số tiền 40.000.000đ) là phù hợp.

Bà T trả nợ nhiều hơn ông Đ số tiền 45.000.000đ, lẽ ra số nợ này được chia đôi, mỗi người phải trả thêm 22.500.000đ nên được trừ vào số tiền bà T phải trả cho ông Đ khi phân chia tài sản. Cụ thể:

Bà T phải trả cho ông Đ là 59.734.000đ (khi chia tài sản) – 22.500.000đ (số tiền nợ bà T trả nhiều hơn ông Đ) = 37.234.000đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng). Là số tiền bà T phải trả chênh lệch cho ông Đ sau khi phân chia tài sản và nghĩa vụ chung.

[3] Đối với tài sản chung là: chiếc xe tải BKS 92K 5837 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên đăng ký, chiếc xe Air Blade BKS 92F1 16408 do bà Trần Thị T đứng tên đăng ký và hợp đồng bảo hiểm Bảo Việt Quảng Nam trị giá 60.000.000đ, bà T và ông Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 147 BLTTDS và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Toà án ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị T phải chịu án phí (20.000.000đ + 4% giá trị vượt quá 400.000.000đ) trên giá trị phần tài sản được nhận sau khi trừ các khoản nợ chung. Tổng tài sản chung ông bà có giá trị 1.491.126.000đ – 343.000.000đ (nợ chung) – 20.000.000đ (tài sản riêng ông Đ) = 1.128.126.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Bà T được nhận tài sản sau khi trừ nợ chung và thanh toán tiền chênh lệch là 555.063.000đ (năm trăm năm mươi lăm triệu không trăm sáu mươi ba ngàn đồng). Ông Đ được nhận tài sản sau khi trừ nghĩa vụ chung và tài sản riêng là 573.063.000đ (Năm trăm bảy mươi ba triệu không trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Khoản 2 Điều 147 BLTTDS và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1- Giao cho bà Trần Thị T được nhận và sở hữu tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất 176m^2 tại thửa đất số 949, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE549340 ngày 17/5/2017. Trị giá 352.000.000đ (Ba trăm năm mươi hai triệu đồng).

Có sơ đồ bản vẽ kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tứ cận cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp với đất ông Bùi Thanh Long.

Phía Tây giáp với đường bê tông

Phía Nam giáp với đường bê tông

Phía Đông giáp thửa đất số 950 của bà Trần Thị T.

- Nhà kho gắn với Quyền sử dụng đất 174m^2 tại thửa đất số 950, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE549339 ngày 17/5/2017. Trị giá 443.297.000đ (Bốn trăm bốn mươi ba triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng)

Có sơ đồ bản vẽ kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tứ cận cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp với đất ông Bùi Thanh Long.

Phía Tây giáp với đất số 949 của bà Trần Thị T.

Phía Nam giáp với đường bê tông

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Sen

2- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được nhận và sở hữu tài sản sau:

Quyền sử dụng đất 186m^2 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4 tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 02, thuộc thôn CS, xã DT, huyện Duy Xuyên, đã được UBND huyện Duy Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 799026 ngày 24/12/2015. Trị giá nhà và đất là 695.829.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu tám trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Có sơ đồ bản vẽ kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tứ cận cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp với đất ông Nguyễn Văn Toại.

Phía Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị Sen

Phía Nam giáp với đường bê tông

Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Tới

3- Giao cho bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau:

- Tiếp tuc thực hiện hợp đồng vay số 07/DTri/HĐTD ngày 15/01/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên với số tiền nợ gốc là 118.000.000đ (Một trăm mười tám triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

- Trả cho ông Trần Đình C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Trả cho ông Trần H số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

4- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau:

- Tiếp tuc thực hiện hợp đồng vay số 07/DTri/HĐTD ngày 15/01/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Duy Xuyên với số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

- Trả cho bà Nguyễn Thị B 01 cây vàng SJC.

5- Bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản sau khi trừ khoản tiền chênh lệch do thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn Đ là 37.234.000đ. (Ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

6- Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị T phải chịu là [20.000.000đ + (4%x155.063.000đ)] = 26.202.500đ (Hai mươi sáu triệu hai trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng). Bà T đã nộp 8.000.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 7656 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Xuyên. Bà T còn phải nộp 18.202.500đ (Mười tám triệu hai trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn Đ phải chịu là [20.000.000đ + (4%x173.063.000đ)] = 26.922.500đ (Hai mươi sáu triệu chín trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Trường hợp Quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/7/2019). Thời hạn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND Duy Xuyên;
- THADS Duy Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu HS,AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Tám